Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số /STC-KHĐT ngày tháng năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 26/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 27/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.892.404**	**28.892.404**	**16.720.301**	**57,87%**	**16.763.802**	58,02%	43.500	0,15%
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.123.169**	**28.123.169**	**16.720.301**	**59,45%**	**16.763.802**	59,61%	43.500	0,15%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**27.303.105**	**27.303.105**	***16.720.301***	**61,24%**	**16.763.802**	61,40%	43.500	0,16%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**26.533.870**	**26.533.870**	***16.720.301***	**63,01%**	**16.763.802**	63,18%	43.500	0,16%
	UBND tỉnh giao	**27.913.209**	**27.913.209**	**16.720.301**	**59,90%**	**16.763.802**	60,06%	43.500	0,16%
I	***Cấp tỉnh***	***19.056.826***	***19.056.826***	***10.202.959***	***53,54%***	***10.236.993***	***53,72%***	***34.034***	***0,18%***
1	Ngân hàng chính sách	942.761	942.761	942.761	100,00%	942.761	100,00%	-	0,00%
2	Hội nông dân	10.000	10.000	10.000	100,00%	10.000	100,00%	-	0,00%
3	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	22.793	72,82%	22.793	72,82%	-	0,00%
4	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	25.410	72,60%	25.410	72,60%	-	0,00%
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	39.366	70,30%	39.366	70,30%	-	0,00%
6	Sở Xây dựng	5.819.563	5.819.563	4.086.229	70,22%	4.086.229	70,22%	-	0,00%
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	235.000	235.000	159.631	67,93%	159.631	67,93%	-	0,00%
8	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.603.571	2.603.571	1.756.889	67,48%	1.758.839	67,55%	1.950	0,07%
9	Công an tỉnh	314.359	314.359	150.275	47,80%	150.561	47,89%	286	0,09%
10	Văn phòng tỉnh ủy An Giang	13.000	13.000	6.172	47,48%	6.172	47,48%	-	0,00%
11	Sở Khoa học công nghệ	262.519	262.519	117.112	44,61%	117.112	44,61%	-	0,00%
12	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	903.568	41,00%	927.942	42,11%	24.374	1,11%
13	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	34.160	34.160	14.288	41,83%	14.288	41,83%	-	0,00%
14	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	49.055	49.055	17.469	35,61%	17.469	35,61%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 26/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 27/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
15	Ban Quản lý Khu kinh tế	874	774	250	32,26%	250	32,26%	-	0,00%
16	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.038.552	6.038.652	1.884.978	31,22%	1.892.402	31,34%	7.423	0,12%
17	Sở Y tế	172.218	172.218	51.735	30,04%	51.735	30,04%	-	0,00%
18	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
19	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	11.245	28,96%	11.245	28,96%	-	0,00%
20	Vườn quốc gia U minh thượng	4.987	4.987	412	8,27%	412	8,27%	-	0,00%
21	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang	1.800	1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)	160.000	160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***8.856.383***	***8.856.383***	***6.517.342***	***73,59%***	***6.526.809***	***73,70%***	***9.467***	***0,11%***
1	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	16.138	99,68%	16.138	99,68%	-	0,00%
2	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	16.558	98,65%	16.558	98,65%	-	0,00%
3	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	16.222	98,39%	16.222	98,39%	-	0,00%
4	UBND xã Hòa Điền	15.595	15.595	14.785	94,81%	14.828	95,08%	42	0,27%
5	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	18.167	94,67%	18.167	94,67%	-	0,00%
6	UBND Đặc khu Kiên Hải	16.892	16.892	15.892	94,08%	15.892	94,08%	-	0,00%
7	UBND xã Ngọc Chúc	18.494	18.494	16.664	90,10%	17.383	93,99%	720	3,89%
8	UBND xã An Phú	16.767	16.767	15.304	91,27%	15.304	91,27%	-	0,00%
9	UBND xã Vĩnh Hậu	19.431	19.431	17.669	90,93%	17.669	90,93%	-	0,00%
10	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	15.466	90,53%	15.466	90,53%	-	0,00%
11	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	14.066	90,03%	14.066	90,03%	-	0,00%
12	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	14.539	87,70%	14.539	87,70%	-	0,00%
13	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	16.628	86,76%	16.628	86,76%	-	0,00%
14	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	13.738	86,44%	13.738	86,44%	-	0,00%
15	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	14.154	86,24%	14.154	86,24%	-	0,00%
16	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	13.081	86,18%	13.081	86,18%	-	0,00%
17	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	14.163	86,05%	14.163	86,05%	-	0,00%
18	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	14.481	84,77%	14.481	84,77%	-	0,00%
19	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	12.294	79,69%	13.046	84,56%	752	4,87%
20	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	12.923	84,38%	12.923	84,38%	-	0,00%
21	UBND Phường Tô Châu	113.237	113.237	95.069	83,96%	95.069	83,96%	-	0,00%
22	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	14.486	82,89%	14.486	82,89%	-	0,00%
23	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	16.337	82,61%	16.337	82,61%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 26/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 27/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
24	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	16.981	81,56%	16.981	81,56%	-	0,00%
25	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	12.975	81,03%	12.975	81,03%	-	0,00%
26	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	13.000	80,89%	13.000	80,89%	-	0,00%
27	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	14.519	80,07%	14.519	80,07%	-	0,00%
28	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	13.712	79,91%	13.725	79,98%	13	0,08%
29	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	14.927	79,97%	14.927	79,97%	-	0,00%
30	UBND xã An Biên	16.993	16.993	13.561	79,80%	13.561	79,80%	-	0,00%
31	UBND xã An Châu	20.444	20.444	16.274	79,60%	16.274	79,60%	-	0,00%
32	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	12.851	79,23%	12.851	79,23%	-	0,00%
33	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	11.918	78,43%	11.918	78,43%	-	0,00%
34	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	12.507	78,41%	12.507	78,41%	-	0,00%
35	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	13.568	78,06%	13.568	78,06%	-	0,00%
36	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	12.914	78,04%	12.914	78,04%	-	0,00%
37	UBND xã Vĩnh Trạch	19.866	19.866	15.492	77,98%	15.492	77,98%	-	0,00%
38	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	13.225	77,40%	13.225	77,40%	-	0,00%
39	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	20.373	77,24%	20.373	77,24%	-	0,00%
40	UBND xã Long Kiến	20.579	20.579	14.981	72,80%	15.877	77,15%	895	4,35%
41	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	13.039	77,14%	13.039	77,14%	-	0,00%
42	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	11.494	76,33%	11.494	76,33%	-	0,00%
43	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	19.653	76,12%	19.653	76,12%	-	0,00%
44	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	14.256	76,04%	14.256	76,04%	-	0,00%
45	UBND phường Rạch Giá	430.132	430.132	326.832	75,98%	326.942	76,01%	110	0,03%
46	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	13.414	75,88%	13.414	75,88%	-	0,00%
47	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	11.443	73,68%	11.743	75,61%	300	1,93%
48	UBND xã Đông Thái	50.803	50.803	37.104	73,04%	38.370	75,53%	1.266	2,49%
49	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	11.793	75,42%	11.793	75,42%	-	0,00%
50	UBND đặc khu Phú Quốc	5.877.989	5.877.989	4.428.224	75,34%	4.428.389	75,34%	165	0,00%
51	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	12.464	75,32%	12.464	75,32%	-	0,00%
52	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	11.339	75,29%	11.339	75,29%	-	0,00%
53	UBND xã Hội An	17.678	17.678	13.293	75,20%	13.293	75,20%	-	0,00%
54	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	11.702	75,18%	11.702	75,18%	-	0,00%
55	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	11.900	74,88%	11.900	74,88%	-	0,00%
56	UBND xã Phú An	15.714	15.714	11.586	73,73%	11.586	73,73%	-	0,00%
57	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	12.577	73,62%	12.577	73,62%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 26/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 27/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
58	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	13.296	73,36%	13.296	73,36%	-	0,00%
59	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	12.499	73,03%	12.499	73,03%	-	0,00%
60	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	3.268	72,62%	3.268	72,62%	-	0,00%
61	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	11.233	71,48%	11.393	72,51%	161	1,02%
62	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	11.770	72,43%	11.770	72,43%	-	0,00%
63	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	11.034	72,32%	11.034	72,32%	-	0,00%
64	UBND xã Định Mỹ	22.912	22.912	16.518	72,09%	16.518	72,09%	-	0,00%
65	UBND xã Vĩnh Hòa	21.205	21.205	15.269	72,01%	15.269	72,01%	-	0,00%
66	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	11.385	71,64%	11.385	71,64%	-	0,00%
67	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	14.967	71,44%	14.967	71,44%	-	0,00%
68	UBND xã Bình An	28.983	28.983	20.563	70,95%	20.563	70,95%	-	0,00%
69	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	10.795	70,56%	10.795	70,56%	-	0,00%
70	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	10.683	70,52%	10.683	70,52%	-	0,00%
71	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	13.169	70,44%	13.169	70,44%	-	0,00%
72	UBND xã Sơn Kiên	19.068	19.068	13.428	70,42%	13.428	70,42%	-	0,00%
73	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	10.622	70,34%	10.622	70,34%	-	0,00%
74	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	11.266	70,10%	11.294	70,27%	28	0,17%
75	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	10.965	70,21%	10.965	70,21%	-	0,00%
76	UBND xã Vĩnh Tuy	21.398	21.398	14.982	70,02%	14.982	70,02%	-	0,00%
77	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	10.550	69,10%	10.550	69,10%	-	0,00%
78	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	10.469	68,17%	10.469	68,17%	-	0,00%
79	UBND Phường Long Xuyên	83.874	83.874	56.357	67,19%	56.357	67,19%	-	0,00%
80	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	19.904	65,80%	19.904	65,80%	-	0,00%
81	UBND xã An Cư	17.082	17.082	11.240	65,80%	11.240	65,80%	-	0,00%
82	UBND xã Tây Phú	20.200	20.200	13.169	65,20%	13.169	65,20%	-	0,00%
83	UBND xã Long Thạnh	31.523	31.523	20.541	65,16%	20.541	65,16%	-	0,00%
84	UBND xã Phú Hữu	22.841	22.841	14.862	65,07%	14.862	65,07%	-	0,00%
85	UBND Phường Hà Tiên	239.845	239.845	151.286	63,08%	151.286	63,08%	-	0,00%
86	UBND Phường Mỹ Thới	30.793	30.793	17.015	55,26%	19.291	62,65%	2.276	7,39%
87	UBND xã Tân An	17.683	17.683	11.061	62,55%	11.061	62,55%	-	0,00%
88	UBND phường Vĩnh Thông	201.711	201.711	126.097	62,51%	126.097	62,51%	-	0,00%
89	UBND xã Tây Yên	34.455	34.455	21.365	62,01%	21.446	62,24%	81	0,23%
90	UBND xã Hòa Hưng	38.500	38.500	23.120	60,05%	23.158	60,15%	39	0,10%
91	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	23.207	60,13%	23.207	60,13%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 26/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 27/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
92	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	8.229	54,86%	8.387	55,91%	158	1,05%
93	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	8.845	53,65%	8.845	53,65%	-	0,00%
94	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	9.364	50,59%	9.364	50,59%	-	0,00%
95	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	27.848	27.848	13.774	49,46%	13.774	49,46%	-	0,00%
96	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	6.645	44,18%	6.645	44,18%	-	0,00%
97	UBND xã Giồng Riềng	36.083	36.083	14.618	40,51%	14.618	40,51%	-	0,00%
98	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	6.931	40,06%	6.931	40,06%	-	0,00%
99	UBND xã Vĩnh Điều	45.608	45.608	13.802	30,26%	15.768	34,57%	1.966	4,31%
100	UBND xã An Minh	65.488	65.488	16.743	25,57%	16.743	25,57%	-	0,00%
101	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	2.412	16,08%	2.909	19,39%	497	3,31%
102	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	3.306	17,52%	3.306	17,52%	-	0,00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	**-**					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	209.960	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg								
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg								
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg								
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						